

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG AN

BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2021/TT-BCA

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2021

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc đăng ký thường trú; đăng ký tạm trú; thông báo lưu trú, khai báo tạm vắng và xác nhận thông tin về cư trú; đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú tại nơi đơn vị đóng quân đối với người học tập, công tác, làm việc trong Công an nhân dân; trách nhiệm quản lý cư trú.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công an các đơn vị, địa phương.
2. Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến đăng ký cư trú.

Điều 3. Tiếp nhận hồ sơ và thông báo về kết quả đăng ký cư trú

1. Việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký cư trú được thực hiện dưới hình thức trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú, Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công Bộ Công an, Công dịch vụ công quản lý cư trú.

2. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp thì người yêu cầu đăng ký cư trú có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ để đối chiếu. Trường hợp người yêu cầu đăng ký cư trú nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.

3. Trường hợp thực hiện đăng ký cư trú qua Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công Bộ Công an, Công dịch vụ công quản lý cư trú thì người yêu cầu đăng ký cư trú khai báo thông tin và đính kèm bản quét hoặc bản chụp các văn bản, giấy tờ cần thiết theo quy định. Công dân có trách nhiệm xuất trình bản chính các giấy tờ, tài liệu đã cung cấp khi có yêu cầu của người làm công tác đăng ký cư trú.

4. Việc thông báo về kết quả đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú, khai báo thông tin về cư trú, điều chỉnh thông tin về cư trú, tách hộ, khai báo tạm vắng được thực hiện dưới hình thức văn bản, tin nhắn điện tử đến hộp thư điện tử hoặc điện thoại, trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú, ứng dụng trên thiết bị điện tử, Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công Bộ Công an, Công dịch vụ công quản lý cư trú.

5. Cơ quan đăng ký cư trú có quyền từ chối giải quyết đăng ký cư trú, xác nhận thông tin về cư trú và không hoàn trả lại lệ phí (trường hợp đã nộp lệ phí) nếu phát hiện giấy tờ, tài liệu công dân đã cung cấp bị tẩy xóa, sửa chữa, làm giả.

Điều 4. Tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh về cư trú của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức

1. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về cư trú và xử lý thông tin đó theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền quy định trong giải quyết công việc của công dân, cơ quan, tổ chức.

2. Thông tin phản ánh về cư trú của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức được tiếp nhận thông qua các hình thức dưới đây:

- a) Trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú;
- b) Điện thoại, đường dây nóng do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết;
- c) Hòm thư góp ý, hộp thư điện tử do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết;
- d) Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú.
- đ) Trang thông tin điện tử của Công an các đơn vị, địa phương;
- e) Qua các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Các thông tin phản ánh của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về cư trú phải được cơ quan đăng ký cư trú ghi lại, trong đó thể hiện rõ thời gian, địa điểm xảy ra, nội dung, diễn biến liên quan đến tổ chức, cá nhân. Khi công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức phản ánh thông tin trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú,

qua điện thoại, đường dây nóng thì yêu cầu công dân cung cấp họ, chữ đệm và tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ để cơ quan đăng ký, quản lý cư trú có văn bản trả lời khi cần thiết.

Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm giữ bí mật đối với thông tin phản ánh của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức trong trường hợp được yêu cầu giữ bí mật.

Điều 5. Các trường hợp tạm thời chưa được thay đổi nơi cư trú

1. Người quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 4 Luật Cư trú trong thời gian bị hạn chế quyền tự do cư trú thì tạm thời chưa được giải quyết thủ tục thay đổi nơi cư trú trừ trường hợp có sự đồng ý cho thay đổi nơi cư trú bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền và trường hợp quy định tại khoản 3 điều này.

2. Người đang sinh sống tại địa điểm, khu vực được cơ quan, người có thẩm quyền công bố đang bị cách ly vì lý do phòng, chống dịch bệnh, ban bố tình trạng khẩn cấp trong thời gian áp dụng các biện pháp cách ly tính từ thời gian bắt đầu đến khi kết thúc thì tạm thời chưa được giải quyết thủ tục thay đổi nơi cư trú.

3. Người đang bị áp dụng hình phạt cấm cư trú thì tạm thời chưa được giải quyết các thủ tục về đăng ký cư trú tại những nơi mà người đó bị áp dụng hình phạt cấm cư trú cho đến khi chấp hành xong hoặc có văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền đã áp dụng hình phạt cấm cư trú.

Điều 6. Xác định mối quan hệ với chủ hộ và giải quyết một số trường hợp trong đăng ký cư trú

1. Trường hợp người đăng ký cư trú chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi đăng ký cư trú cơ quan đăng ký cư trú thực hiện thu thập, kiểm tra, xác minh, cập nhật thông tin dân cư theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cơ quan đăng ký cư trú có sai sót khi thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về cư trú thì phải kiểm tra để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp, thống nhất với thông tin trong hồ sơ đề nghị đăng ký cư trú của công dân.

3. Công dân đến sinh sống tại chỗ ở khác trong cùng phạm vi đơn vị hành chính cấp xã nơi đã đăng ký thường trú có trách nhiệm đến cơ quan đăng ký cư trú để cập nhật thông tin về nơi ở hiện tại trong Cơ sở dữ liệu về cư trú nếu chỗ ở đó không đủ điều kiện đăng ký thường trú.

4. Mọi quan hệ giữa thành viên hộ gia đình với chủ hộ trong hộ gia đình được xác định như sau: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột; cụ nội, cụ ngoại, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chất ruột; người giám hộ, ở nhờ, ở mượn, ở thuê, cùng ở nhờ, cùng ở thuê, cùng ở mượn.

Chương II

ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ

Điều 7. Đăng ký thường trú tại cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo

1. Chủ hộ tại chỗ ở hợp pháp trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo là người hoạt động tôn giáo được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, thuyên chuyển đến hoạt động tôn giáo tại cơ sở tôn giáo hoặc người đại diện cơ sở tín ngưỡng, người được người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng giao trực tiếp quản lý, tổ chức hoạt động tín ngưỡng tại cơ sở tín ngưỡng.

2. Giấy tờ, tài liệu chứng minh là chức sắc, chức việc, nhà tu hành hoặc người khác hoạt động tôn giáo và được hoạt động tại cơ sở tôn giáo gồm một trong giấy tờ sau: thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc;

thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc; thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành hoặc giấy tờ, tài liệu khác theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Giấy tờ, tài liệu chứng minh là người đại diện cơ sở tín ngưỡng là văn bản công nhận người đại diện cơ sở tín ngưỡng hoặc thành viên ban quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 8. Đăng ký thường trú tại cơ sở trợ giúp xã hội

1. Văn bản của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội đề nghị đăng ký thường trú đối với người được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp bao gồm các thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; quê quán; dân tộc; tôn giáo; số định danh cá nhân; nghề nghiệp, nơi làm việc; nơi thường trú; nơi tạm trú.

2. Giấy tờ, tài liệu xác nhận về việc chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp gồm một trong các giấy tờ sau: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; quyết định tiếp nhận của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội; quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc giấy tờ, tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Đăng ký thường trú có yếu tố nước ngoài

1. Người nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam khi đăng ký thường trú lần đầu phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho nhập quốc tịch Việt Nam.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhập cảnh bằng hộ chiếu Việt Nam thì trong hồ sơ đăng ký thường trú phải có hộ chiếu Việt Nam mà người đó đã sử dụng để nhập cảnh Việt Nam lần gần nhất.

3. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do nước ngoài cấp nhập cảnh vào Việt Nam thì trong hồ sơ đăng ký thường trú phải có giấy tờ, tài liệu chứng minh có quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch và văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Điều 10. Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú

1. Trường hợp có sự thay đổi về chủ hộ thì phải có ý kiến của chủ hộ trong Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản) hoặc ý kiến thống nhất đề cử của các thành viên trong hộ gia đình hoặc văn bản của Tòa án quyết định chủ hộ. Trường hợp chủ hộ chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự thì ngoài ý kiến thống nhất đề cử của các thành viên hộ gia đình phải có thêm Giấy chứng tử hoặc Quyết định của Tòa án tuyên bố chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự.

2. Trường hợp có sự thay đổi về hộ tịch so với thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú thì phải có giấy tờ, tài liệu chứng minh được phép thay đổi của cơ quan có thẩm quyền về đăng ký hộ tịch. Trường hợp đã có thông tin về sự thay đổi trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thì công dân không phải xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh.

3. Trường hợp có sự thay đổi về địa chỉ nơi cư trú do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cách đánh số nhà thì cơ quan quản lý cư trú có thẩm quyền căn cứ vào văn bản thay đổi địa giới hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cách đánh số nhà của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện điều chỉnh, cập nhật thông tin về địa chỉ nơi cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú.

Điều 11. Hủy bỏ đăng ký thường trú

1. Trường hợp đăng ký thường trú không đúng thẩm quyền, không đúng điều kiện và không đúng đối tượng theo quy định của Luật Cư trú thì cơ quan đã đăng ký thường trú ra quyết định hủy bỏ việc đăng ký thường trú. Trường hợp phức tạp báo cáo Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của cơ quan đã đăng ký thường trú xem xét, ra quyết định hủy bỏ việc đăng ký thường trú.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định hủy bỏ việc đăng ký thường trú, cơ quan đã đăng ký thường trú có trách nhiệm cập nhật việc hủy bỏ việc đăng ký thường trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, thông báo cho cơ quan quản lý tàng thư hồ sơ cư trú; thông báo bằng văn bản cho công dân và nêu rõ lý do.

Điều 12. Cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú tại cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh

1. Người đề nghị cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú nộp hồ sơ tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đề nghị đăng ký thường trú hoặc Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

Người đề nghị cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú có thể nhận kết quả tại nơi nộp hồ sơ hoặc đăng ký nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

2. Hồ sơ đề nghị cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú, gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú;

b) Bản sao (kèm theo bản chính để đối chiếu) hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do nước ngoài cấp sử dụng để nhập cảnh Việt Nam lần gần nhất;

c) Bản sao (kèm bản chính để đối chiếu) một trong các loại giấy tờ, tài liệu chứng minh có quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch.

3. Trường hợp người đề nghị cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú nộp hồ sơ tại cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đề nghị đăng ký thường trú thì trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức xác minh và gửi văn bản đề xuất giải quyết thường trú (kèm hồ sơ) về Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận văn bản đề xuất giải quyết thường trú (kèm hồ sơ) của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục Quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm thẩm định, cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú đối với người có đề nghị và thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan đăng ký cư trú, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trường hợp từ chối cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp người đề nghị cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú nộp hồ sơ tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an thì trong thời hạn 40 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an tổ chức xác minh, thẩm định, cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú đối với người đề nghị và thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan đăng ký cư trú, cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trường hợp từ chối cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú, công dân có trách nhiệm đăng ký thường trú với cơ quan đăng ký cư trú.

6. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thông báo kết quả giải quyết đăng ký thường trú đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này

cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh để tiến hành hủy hoặc thu hồi các giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo hộ chiếu nước ngoài của người về thường trú.

Chương III

ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ

Điều 13. Đăng ký tạm trú

1. Công dân thay đổi chỗ ở ngoài nơi đã đăng ký tạm trú có trách nhiệm thực hiện đăng ký tạm trú mới. Trường hợp chỗ ở đó trong phạm vi đơn vị hành chính cấp xã nơi đã đăng ký thường trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

2. Học sinh, sinh viên, học viên đến ở tập trung trong ký túc xá, khu nhà ở của học sinh, sinh viên, học viên; người lao động đến ở tập trung tại các khu nhà ở của người lao động; trẻ em, người khuyết tật, người không nơi nương tựa được nhận nuôi và sinh sống trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo; người được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp tại cơ sở trợ giúp xã hội có thể thực hiện đăng ký tạm trú thông qua cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp chỗ ở đó.

Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có trách nhiệm lập danh sách người tạm trú, kèm Tờ khai thay đổi thông tin cư trú của từng người, văn bản đề nghị đăng ký tạm trú trong đó ghi rõ thông tin về chỗ ở hợp pháp và được cơ quan đăng ký cư trú cập nhật thông tin về nơi tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú. Danh sách bao gồm những thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; số định danh cá nhân và thời hạn tạm trú.

Điều 14. Hủy bỏ đăng ký tạm trú

1. Trường hợp đăng ký tạm trú không đúng thẩm quyền, không đúng điều kiện và không đúng đối tượng theo quy định của Luật Cư trú thì cơ quan đã đăng

ký tạm trú ra quyết định hủy bỏ việc đăng ký tạm trú. Trường hợp phức tạp thì báo cáo Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của cơ quan đã đăng ký tạm trú xem xét ra quyết định hủy bỏ việc đăng ký tạm trú.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định hủy bỏ việc đăng ký tạm trú, cơ quan đã đăng ký tạm trú có trách nhiệm cập nhật việc hủy bỏ đăng ký tạm trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú; thông báo bằng văn bản cho công dân và nêu rõ lý do.

Chương IV

THÔNG BÁO LƯU TRÚ, KHAI BÁO TẠM VẮNG VÀ XÁC NHẬN THÔNG TIN VỀ CƯ TRÚ

Điều 15. Thông báo lưu trú

1. Việc thông báo lưu trú được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) Trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú hoặc địa điểm tiếp nhận thông báo lưu trú do cơ quan đăng ký cư trú quy định;

b) Thông qua số điện thoại hoặc hộp thư điện tử do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết;

c) Thông qua trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Cổng dịch vụ công quản lý cư trú;

d) Thông qua ứng dụng trên thiết bị điện tử.

2. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thông báo hoặc niêm yết công khai địa điểm, số điện thoại, địa chỉ hộp thư điện tử, địa chỉ trang thông tin điện tử của

cơ quan đăng ký cư trú, Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công Bộ Công an, Công dịch vụ công quản lý cư trú, tên ứng dụng trên thiết bị điện tử tiếp nhận thông báo lưu trú.

3. Khi có người đến lưu trú, thành viên hộ gia đình, người đại diện cơ sở chữa bệnh, cơ sở lưu trú du lịch và các cơ sở khác có chức năng lưu trú có trách nhiệm đề nghị người đến lưu trú xuất trình một trong các giấy tờ pháp lý thể hiện thông tin về số định danh cá nhân theo quy định của pháp luật và thực hiện việc thông báo lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú theo một trong các hình thức quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Thời gian lưu trú tùy thuộc nhu cầu của công dân nhưng không quá 30 ngày. Người tiếp nhận thông báo lưu trú phải cập nhật nội dung thông báo về lưu trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú.

Điều 16. Khai báo tạm vắng

1. Việc khai báo tạm vắng đối với trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) Trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú hoặc tại địa điểm tiếp nhận khai báo tạm vắng do cơ quan đăng ký cư trú quy định;

b) Số điện thoại hoặc hộp thư điện tử do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết;

c) Trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú hoặc qua Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công Bộ Công an, Công dịch vụ công quản lý cư trú;

d) Ứng dụng trên thiết bị điện tử.

2. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thông báo hoặc niêm yết công khai địa điểm, số điện thoại, địa chỉ hộp thư điện tử, địa chỉ trang thông tin điện tử của

cơ quan đăng ký cư trú, Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công Bộ Công an, Công dịch vụ công quản lý cư trú, tên ứng dụng trên thiết bị điện tử tiếp nhận khai báo tạm vắng.

Điều 17. Xác nhận thông tin về cư trú

1. Công dân yêu cầu xác nhận thông tin về cư trú có thể trực tiếp đến cơ quan đăng ký cư trú trong cả nước không phụ thuộc vào nơi cư trú của công dân để đề nghị cấp xác nhận thông tin về cư trú hoặc gửi yêu cầu xác nhận thông tin về cư trú qua Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công Bộ Công an, Công dịch vụ công quản lý cư trú.

2. Nội dung xác nhận thông tin về cư trú bao gồm thời gian, địa điểm, hình thức đăng ký cư trú. Xác nhận thông tin về cư trú có giá trị 06 tháng kể từ ngày cấp đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Cư trú xác nhận về việc khai báo cư trú và có giá trị 30 ngày kể từ ngày cấp đối với trường hợp xác nhận thông tin về cư trú. Trường hợp thông tin về cư trú của công dân có sự thay đổi, điều chỉnh và được cập nhật trong Cơ sở dữ liệu về cư trú thì xác nhận thông tin về cư trú hết giá trị kể từ thời điểm thay đổi.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm xác nhận thông tin về cư trú dưới hình thức văn bản (có chữ ký và đóng dấu của Thủ trưởng cơ quan đăng ký cư trú) hoặc văn bản điện tử (có chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan đăng ký cư trú) theo yêu cầu của công dân.

4. Trường hợp nội dung đề nghị xác nhận của cá nhân hoặc hộ gia đình chưa được cập nhật trong Cơ sở dữ liệu về cư trú thì cơ quan đăng ký cư trú hướng dẫn công dân thực hiện thủ tục để điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú theo quy định tại Điều 26 Luật Cư trú.

Chương V**ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ, ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ TẠI NƠI ĐƠN VỊ
ĐÓNG QUÂN ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC TẬP, CÔNG TÁC,
LÀM VIỆC TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN****Điều 18. Đăng ký thường trú đối với người công tác, làm việc trong Công an nhân dân**

1. Sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an được đăng ký thường trú tại nơi đơn vị đóng quân khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Sinh sống ổn định, lâu dài tại đơn vị đóng quân;
- b) Đơn vị đóng quân có chỗ ở cho cán bộ, chiến sĩ.

2. Hồ sơ đăng ký thường trú, bao gồm:

- a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú;
- b) Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ nội dung để làm thủ tục đăng ký thường trú và đơn vị có chỗ ở cho cán bộ chiến sĩ (ký tên, đóng dấu).

3. Sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an đã đăng ký thường trú theo quy định tại khoản 1 Điều này mà chuyển đến chỗ ở hợp pháp mới ngoài đơn vị đóng quân và đủ điều kiện đăng ký thường trú thì có trách nhiệm đăng ký thường trú theo quy định Luật Cư trú và hướng dẫn tại Thông tư này. Hồ sơ đăng ký thường trú theo quy định tại Điều 21 Luật Cư trú kèm Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (ký tên và đóng dấu).

Điều 19. Đăng ký tạm trú đối với người học tập, công tác, làm việc trong Công an nhân dân

1. Sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an đang công tác, làm việc và ở trong đơn vị đóng quân của Công an nhân dân; hạ sĩ quan nghĩa vụ, chiến sĩ nghĩa vụ ở trong đơn vị đóng quân của Công an nhân dân; học sinh, sinh viên, học viên ở trong các trường Công an nhân dân được đăng ký tạm trú tại đơn vị đóng quân khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Sinh sống trong một khoảng thời gian nhất định tại đơn vị đóng quân ngoài nơi thường trú;

b) Đơn vị đóng quân có chỗ ở cho cán bộ, chiến sĩ, học sinh, sinh viên, học viên.

2. Hồ sơ đăng ký tạm trú, bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú;

b) Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ nội dung để làm thủ tục đăng ký tạm trú và đơn vị có chỗ ở cho cán bộ chiến sĩ (ký tên, đóng dấu).

3. Học sinh, sinh viên, học viên học các trường Công an nhân dân; hạ sĩ quan nghĩa vụ, chiến sĩ nghĩa vụ thực hiện đăng ký tạm trú thông qua cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý.

Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm lập danh sách người tạm trú, kèm Tờ khai thay đổi thông tin cư trú của từng cá nhân và văn bản đề nghị đăng ký tạm trú trong đó ghi thông tin về chỗ ở hợp pháp, được cơ quan đăng ký cư trú cập nhật thông tin về nơi tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú. Danh sách gồm những thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; số định danh cá nhân và thời hạn tạm trú.

4. Trong thời gian 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn tạm trú đã đăng ký hoặc thời hạn tạm trú tối đa quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Cư trú, người đăng ký tạm trú có trách nhiệm thực hiện gia hạn tạm trú với cơ quan đăng ký cư trú. Hồ sơ gia hạn tạm trú thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 20. Xóa đăng ký thường trú, xóa đăng ký tạm trú

Cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp người học tập, công tác, làm việc ở tại đơn vị đóng quân trong Công an nhân dân có trách nhiệm định kỳ hàng quý gửi danh sách kèm văn bản đề nghị xóa đăng ký thường trú, xóa đăng ký tạm trú những trường hợp thuộc diện xóa đăng ký thường trú theo quy định tại Điều 24 và Điều 29 Luật Cư trú tới cơ quan đăng ký cư trú nơi đơn vị đóng quân để xóa đăng ký thường trú, xóa đăng ký tạm trú theo quy định.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CƯ TRÚ

Điều 21. Trách nhiệm của Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

1. Tham mưu xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Công an ban hành văn bản quy phạm pháp luật về cư trú theo thẩm quyền;
2. Giúp Bộ trưởng Bộ Công an chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Công an các đơn vị, địa phương thực hiện các quy định về đăng ký và quản lý cư trú;
3. Cập nhật thông tin về cư trú vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú;
4. Có kế hoạch tuyên truyền và tổ chức triển khai, thực hiện Luật Cư trú, Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan tới các cấp Công an;

5. Hướng dẫn sử dụng biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của Bộ Công an thống nhất trong cả nước; tham mưu Bộ trưởng Bộ Công an trang bị máy móc, phương tiện, thiết bị cho Công an các đơn vị, địa phương để thực hiện công tác đăng ký, quản lý cư trú.

6. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu cho người thực hiện công tác đăng ký cư trú. Hướng dẫn sử dụng phần mềm cư trú trong thực hiện công tác đăng ký cư trú;

7. Tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm công tác đăng ký, quản lý cư trú trên toàn quốc; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đăng ký, quản lý cư trú và xây dựng Cơ sở dữ liệu về cư trú;

8. Báo cáo tình hình, đề xuất Bộ trưởng Bộ Công an biện pháp giải quyết những vướng mắc, những vi phạm và những vấn đề mới phát sinh trong quá trình thực hiện công tác đăng ký, quản lý cư trú;

9. Tổng hợp số liệu, tình hình về cư trú trên toàn quốc;

10. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật.

11. Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ, bãi bỏ những quy định của Công an địa phương, cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân các cấp trái với quy định của Thông tư này.

Điều 22. Trách nhiệm của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chịu trách nhiệm trước Bộ Công an và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý cư trú tại địa phương mình.

2. Xử lý, chuẩn hóa dữ liệu sẵn có về cư trú, dân cư tại địa phương để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông và các ban ngành ở địa phương tổ chức tuyên truyền pháp luật về cư trú.

4. Báo cáo Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tình hình, biện pháp giải quyết những vấn đề vướng mắc nảy sinh trong quá trình quản lý cư trú tại địa phương và đề xuất cấp có thẩm quyền nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện văn bản pháp luật về cư trú.

5. Đào tạo, bồi dưỡng, đề xuất biên chế đội ngũ cán bộ phục vụ công tác đăng ký, quản lý cư trú trong phạm vi quản lý. Sơ kết, tổng kết, thống kê về đăng ký, quản lý cư trú, Cơ sở dữ liệu về cư trú tại địa bàn quản lý và báo cáo về Bộ Công an.

6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú.

7. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương về đăng ký, quản lý cư trú; quản lý, vận hành và khai thác Cơ sở dữ liệu về cư trú.

8. Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 23. Trách nhiệm của Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chịu trách nhiệm trước Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương về việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý cư trú tại địa phương mình.

2. Thu thập, cập nhật chỉnh sửa thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo thẩm quyền.

3. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn Công an xã, phường, thị trấn về đăng ký, quản lý cư trú; quản lý, vận hành và khai thác Cơ sở dữ liệu về cư trú.

4. Phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông và các ban, ngành ở địa phương tổ chức tuyên truyền pháp luật về cư trú.

5. Đề xuất biên chế đội ngũ cán bộ phục vụ công tác đăng ký, quản lý cư trú trong phạm vi quản lý. Sơ kết, tổng kết, thống kê về đăng ký, quản lý cư trú, Cơ sở dữ liệu về cư trú tại địa bàn quản lý.

6. Báo cáo Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương về tình hình biện pháp giải quyết những vấn đề vướng mắc nảy sinh trong quá trình quản lý cư trú tại địa phương.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú theo thẩm quyền.

8. Đối với Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có đơn vị hành chính cấp xã thì thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 33 Luật Cư trú.

9. Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của Công an cấp trên.

Điều 24. Trách nhiệm của Công an xã, phường, thị trấn

1. Thực hiện các trách nhiệm được quy định tại Điều 33 Luật Cư trú.

2. Thu thập, cập nhật chỉnh sửa thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo thẩm quyền.

3. Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của Công an cấp trên.

Điều 25. Kiểm tra cư trú

1. Hình thức kiểm tra cư trú được tiến hành định kỳ, đột xuất hoặc do yêu cầu phòng, chống tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự.

2. Đối tượng, địa bàn kiểm tra cư trú là công dân, hộ gia đình, ký túc xá, khu nhà ở của học sinh, sinh viên, học viên, khu nhà ở của người lao động, nhà cho thuê, nhà cho mượn, cho ở nhờ của tổ chức, cá nhân, cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở chữa bệnh, cơ sở lưu trú du lịch và các cơ sở khác có chức năng lưu trú; cơ quan đăng ký cư trú các cấp; cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý cư trú.

3. Nội dung kiểm tra cư trú bao gồm kiểm tra việc triển khai và tổ chức thực hiện các nội dung đăng ký, quản lý cư trú, thu thập, cập nhật, khai thác thông tin cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú; quyền và trách nhiệm của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức; các nội dung khác theo pháp luật cư trú.

4. Cơ quan đăng ký, quản lý cư trú thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về cư trú của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức có liên quan. Khi kiểm tra được quyền huy động lực lượng quân chủng làm công tác bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức cùng tham gia. Trường hợp cơ quan cấp trên kiểm tra phải phối hợp với cơ quan đăng ký cư trú cấp dưới.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 và thay thế Thông tư số 35/2014/TT-BCA ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Cư trú và Nghị định số 31/2014/NĐ-CP ngày 18/4/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

2. Khi công dân thực hiện các thủ tục đăng ký thường trú, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, tách hộ, xóa đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú, xóa đăng ký tạm trú dẫn đến thay đổi thông tin trong Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thu hồi Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú đã cấp, thực hiện điều chỉnh, cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú theo quy định của Luật Cư trú và không cấp mới, cấp lại Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú.

3. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển Sổ hộ khẩu đã thu hồi kèm hồ sơ đăng ký cư trú vào tầng thư hồ sơ cư trú và bảo quản, lưu trữ Sổ tạm trú đã thu hồi theo quy định.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có trách nhiệm tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Công an triển khai thực hiện Thông tư này; tập hợp kế hoạch, báo cáo tình hình triển khai của Công an các đơn vị, địa phương; hướng dẫn, kiểm tra các lực lượng nghiệp vụ và Công an các cấp triển khai, tổ chức thực hiện đúng quy định.

3. Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này; củng cố trụ sở tiếp dân, công khai hóa các quy

định về đăng ký, quản lý cư trú; rà soát, sắp xếp cán bộ làm công tác đăng ký, quản lý cư trú; hướng dẫn, kiểm tra các lực lượng nghiệp vụ và Công an các cấp triển khai, tổ chức thực hiện đúng quy định.

4. Thủ trưởng đơn vị thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) để có hướng dẫn kịp thời./.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Tô Lâm